

- XDĐã KTVB  
- LDM

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24 /2016/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 09 tháng 12 năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	
ST	6264
ĐẾN	Ngày: 22/12/2016
Chuyến	05/01

### NGHỊ QUYẾT

Về mức thu, cơ quan tổ chức thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt mức thu, cơ quan tổ chức thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quyết định mức thu, cơ quan tổ chức thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, như sau:

1. Mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (như Phụ lục kèm theo).

2. Cơ quan tổ chức thu phí:

a) Giao Cục Hải quan tỉnh hướng dẫn, kiểm tra tờ khai nộp phí của các đối tượng nộp phí và việc tính toán mức thu phí.

b) Giao Kho bạc nhà nước tỉnh trực tiếp tổ chức thu phí.

3. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn: Toàn bộ số tiền phí thu được nộp vào ngân sách Nhà nước và được điều tiết 100% cho ngân sách tỉnh, quá trình thực hiện ngoài số cân đối chi thường xuyên số còn lại được sử dụng để đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu, các công trình trọng điểm và hỗ trợ chi phí liên quan đến công tác thụ phí.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 95/2012/NQ-HĐND ngày 11/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về mức thu, cơ quan tổ chức thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phí sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa ra vào khu vực cửa khẩu, cặp chợ biên giới trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- CPVP Tỉnh ủy ;
- CPVP, CV VP HĐND tỉnh;
- CPVP, các phòng VP UBND tỉnh;
- Công báo Lạng Sơn, Báo Lạng Sơn;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

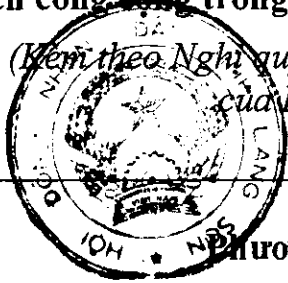
**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Văn Nghiệm**

**Phụ lục:**  
**Mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

*(Kèm theo Nghị quyết số 24 /2016/NQ-HĐND ngày 09 /12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)*



Số TT	Mức thu phí (đồng/xe/lần ra, vào)
<b>I</b>	<b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:</b>
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 02 tấn, xe ba bánh và các loại xe tương tự chở hàng hóa xuất khẩu là rau, củ tươi các loại. 100.000
2	Xe ô tô có trọng tải dưới 02 tấn, xe ba bánh và các loại xe tương tự chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (không thuộc đối tượng 1 nêu trên). 150.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 02 đến dưới 04 tấn 200.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn 300.000
5	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng bằng container 20 fit 500.000
6	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng bằng container 40 fit 800.000
7	Xe ô tô chở quặng xuất khẩu Nhân hệ số 5 đối với các mức giá trên
<b>II</b>	<b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyên khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng:</b>
<b>A</b>	<b>Phương tiện vận tải chở các mặt hàng: hoa quả, nông sản</b>
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 04 tấn 800.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn 1.600.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng bằng container 20 fit 2.800.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng bằng container 40 fit 4.000.000

<b>B</b>	<b>Phương tiện vận tải chở hàng hóa là hoa quả, nông sản có xuất xứ (nguồn gốc) từ nước hoặc vùng lãnh thổ thứ ba xuất, nhập khẩu qua biên giới</b>	
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 04 tấn	400.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	800.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	1.400.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	2.000.000
<b>C</b>	<b>Phương tiện vận tải chở các mặt hàng còn lại</b>	
1	Xe ô tô có trọng tải dưới 04 tấn	1.000.000
2	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	2.000.000
3	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	3.500.000
4	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	5.000.000
<b>III</b>	<b>Đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa sang tải tại bến bãi không đi vào nội địa: thu bằng 30% các mức thu quy định tại Mục I, II hoặc thu bằng 30% mức thu của phương tiện vận tải chưa sang tải hàng hóa (trừ khoản 7, Mục I) nêu trên.</b>	
<b>IV</b>	<b>Mức thu phí đối với xe ô tô chở quặng xuất khẩu tại khoản 7 Mục I (theo sự cho phép của Bộ Công thương tại Công văn số 748/BCT-CNNg ngày 24/01/2014 về việc xuất khẩu tinh quặng Bauxit tồn kho tại Lạng Sơn) nhân (x) với hệ số 2 đối với các mức giá trên.</b>	